

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-PT  
Ngày: 03-4-2018  
V/v tranh chấp chia tài sản sau  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tài;

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Trung Dũng;

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:** Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 tháng 02 và ngày 03 tháng 4 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 56/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017, về việc: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị T, sinh năm 1940, địa chỉ: Tổ M, ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ M, ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08-8-2016).

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn S1, sinh năm 1947, địa chỉ: Tổ M, ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978, địa chỉ: Số M, đường P, Phường H, quận G, Thành phố H, (địa chỉ liên lạc: Số B, đường Đ, Phường H, quận T, Thành phố H), là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06-6-2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị P, sinh năm 1968;
2. Ông Lê Minh T, sinh năm 1972;
3. Ông Võ Văn T, sinh năm 1976;
4. Bà Võ Thị H, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Võ Văn B, sinh năm 1980, địa chỉ: Số H, đường L, phường P, quận T, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, ông T, bà H: Ông Võ Văn T, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19-8-2016).

6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1975;
7. Ông Lê Minh T, sinh năm 1981;
8. Bà Tạ Thị D, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S, bà D, ông T:* Ông Võ Văn T, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01-6-2017).

9. Bà Trương Thị U, sinh năm 1963, địa chỉ: Ấp P, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập:* Ông Võ Văn S2, sinh năm 1971, địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Văn S1.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:* Bà Trương Thị T và ông Võ Văn S1 trước đây là vợ chồng chung sống với nhau năm 1974, do không hợp nhau nên ly hôn theo Bản án số 37/2012/HNGĐ-ST ngày 22-11-2012 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương và Bản án số 21/2013/HNGĐ-PT ngày 04-6-2013 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn ông S1, bà T chưa chia tài sản chung, nay không thống nhất được về chia tài sản chung nên bà T khởi kiện ông S1 yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 18.593m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế ngày 06-01-2017 là 18.464,1m<sup>2</sup>) thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Văn S1 ngày 21-6-2002 và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 65m<sup>2</sup>; 01 nền xi măng bê tông có diện tích 71,5m<sup>2</sup>; 01

nhà tắm diện tích 2,2m<sup>2</sup>; 01 nhà tạm B diện tích 45m<sup>2</sup>; 01 giếng đào, 01 chuồng gà diện tích 45,5m<sup>2</sup>; 680 cây cao su trồng năm 2009; 180 cây cao su trồng năm 2006; 50 nọc tiêu trồng năm 2004; 03 cây mít trồng năm 2005; 03 cây cau kiểng trồng năm 2009; 01 cây mận trồng năm 2006; 01 trụ thanh long trồng năm 2007; 01 cây chôm chôm trồng năm 2001; 01 bàn thiên xây gạch. Toàn bộ phần tài sản chung trên bà T yêu cầu Toà án giải quyết chia đôi, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản và yêu cầu nhận bằng hiện vật.

*Bị đơn ông Võ Văn S1 trình bày:* Ông S1 thống nhất với bà T về thời gian chung sống vợ chồng, thời gian ly hôn nhưng không thống nhất về việc chia tài sản. Vì, trước đây trong thời kỳ hôn nhân ông S1 và bà T cùng tạo lập được khối tài sản chung là phần đất có diện tích khoảng 3,6 ha tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (gần đường ĐT 741) khi ly thân ông S1 với bà T đã thoả thuận chia quyền sử dụng đất diện tích 3,6 ha mỗi người một nửa nhưng bà T đã bán toàn bộ diện tích đất trên cho người khác. Phần đất còn lại đang tranh chấp có diện tích 18.464,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất là của riêng của ông S1 do ông tự khai phá cùng với con là Võ Văn S2 vào năm 1983, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674 (số vào sổ 00177QSDĐ/PG) do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21-6-2002 cho hộ ông Võ Văn S1, trong hộ khẩu lúc đó chỉ có ông S1 và con là S2, nhà do ông S1 tự xây, cây trên đất do con trai tên Võ Văn T trồng, toàn bộ tài sản trên hiện tại do ông S1 đang quản lý, sử dụng. Với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông S1 không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Võ Văn S2 trình bày:* Đối với phần đất có diện tích 18.464,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, Bình Dương mà bà T và ông S1 đang tranh chấp có nguồn gốc vào khoảng năm 1986, ông S2 sống cùng gia đình và cùng khai phá phần đất trên, do ông S2 có công sức đóng góp đối với khối tài sản trên nên ông S2 yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp là 10% giá trị quyền sử dụng đất và để lại cho ông S1 quyền quản lý, sử dụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T trình bày:* Đối với phần đất có diện tích 18.464,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, Bình Dương và các tài sản trên đất hiện nay bà T và ông S1 đang tranh chấp ông T không có yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị D trình bày:* Bà D thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn T. Đối với phần đất và các tài sản trên đất hiện nay bà T và ông S1 đang tranh chấp bà không có yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị U trình bày:* Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do bà U tặng cho chị gái là bà Trương Thị T diện tích đất khoảng 02 ha tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P để trồng đậu, trồng lúa.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị D, bà Lê Thị P, ông Lê Minh T, bà Võ Thị H, ông Võ Văn B, bà Nguyễn Thị S trình bày:* Việc tranh chấp tài sản chung giữa bà T và ông S1 thì bà P, ông T, bà H, ông B, bà S, bà D không có yêu cầu gì, chỉ yêu cầu Toà án chia tài sản trên cho ông S1 và bà T mỗi người một nửa.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T đối với bị đơn ông Võ Văn S1 về việc: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn S2 về việc tính công sức đóng góp đối với phần đất có diện tích 18.464,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177QSĐĐ/PG do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21-6-2002.

3. Chia tài sản chung:

- Phân chia cho nguyên đơn bà Trương Thị T các tài sản sau: Buộc ông Võ Văn S1 phải có trách nhiệm giao lại cho bà Trương Thị T quản lý, sử dụng đối với phần đất có diện tích 6.482,8m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất thổ cư) thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177QSĐĐ/PG do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21-6-2002 và các tài sản gắn liền trên đất là 450 cây cao su (300 cây cao su trồng năm 2006 và 150 cây cao su trồng năm 2009) tương đương số tiền 621.296.000 đồng (sáu trăm hai mươi một triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng), có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông S1 được chia; phía Bắc giáp đất ông M; phía Nam giáp đường đất; phía Tây giáp đất ông T (kí hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Phân chia cho bị đơn ông Võ Văn S1 các tài sản sau: Giao cho ông Võ Văn S1 quản lý, sử dụng đối với phần đất có diện tích 11.981,3m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất thổ cư) thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177QSĐĐ/PG do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21-6-2002 và các tài sản gắn liền trên đất tương đương số tiền 1.188.153.000 đồng (một tỷ một trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng), có tứ cận: Phía Đông giáp đất bà H và ông D; phía Bắc giáp đất ông M; phía Nam giáp đường đất; phía Tây giáp đất bà T được chia (kí hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Võ Văn S1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Trương Thị T số tiền chênh lệch là 283.428.500 đồng (hai trăm tám mươi ba triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Bà Trương Thị T và ông Võ Văn S1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21-8-2017, ông Võ Văn S1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trương Thị T và người đại diện hợp pháp của bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông Võ Văn S1 và người đại diện hợp pháp của ông S1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình ở giai đoạn phúc thẩm: Kháng cáo của đương sự đúng thời hạn. Tại cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tài sản tranh chấp hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung là có căn cứ. Thời kỳ này, anh S2 còn nhỏ, sống phụ thuộc cha mẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm không tính công sức là có căn cứ. Tuy nhiên, đất có diện tích và chiều ngang rộng, có thể chia đôi bằng hiện vật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật không tương đương nhau là không đảm bảo cho quyền lợi các bên.

Từ những phân tích trên, nhận thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của đương sự tại phiên tòa; ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Võ Văn S2 có yêu cầu độc lập. Sau khi xét xử ông S2 không kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị. Như vậy, yêu cầu độc lập của ông S2 không xem xét lại tại cấp phúc thẩm.

[2] Bà Trương Thị T tranh chấp với ông Võ Văn S1 tài sản chung, gồm:

+ Diện tích đất đo đạc thực tế 18.464,1 m<sup>2</sup>, thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674, số vào sổ 00177QSDD/PG do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21-6-2002.

+ Tài sản gắn liền đất: 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 65m<sup>2</sup>; 01 nền xi măng bê tông có diện tích 71,5m<sup>2</sup>; 01 nhà tắm diện tích 2,2m<sup>2</sup>; 01 nhà tạm B diện

tích 45m<sup>2</sup>; 01 giếng đào, 01 chuồng gà diện tích 45,5m<sup>2</sup>; 680 cây cao su trồng năm 2009; 180 cây cao su trồng năm 2006; 50 nọc tiêu trồng năm 2004; 03 cây mít trồng năm 2005; 03 cây cau kiểng trồng năm 2009; 01 cây mận trồng năm 2006; 01 trụ thanh long trồng năm 2007; 01 cây chôm chôm trồng năm 2001; 01 bàn thiên xây gạch.

Mối quan hệ hôn nhân giữa ông S1 và bà T: Khoảng năm 1974, ông S1 và bà T sống chung với nhau như vợ chồng tại Quận B, Thành phố H. Trước khi sống chung thì ông S1 có người con riêng là Võ Văn S2; bà T có 02 người con riêng là Lê Thị P, Lê Minh T. Khi sống với nhau có con chung là Võ Văn T, Võ Thị H, Võ Văn B.

Năm 2004, ông S1, bà T kết hôn tại xã A, huyện P. Năm 2013, ông S1 và bà T đã ly hôn.

Nguồn gốc hình thành tài sản chung của ông S1 và bà T. Sau năm 1975, ông S1, bà T cùng 03 người con đến tổ H, ấp B, xã A, huyện P sinh sống; ông S1, bà T khai khẩn được một phần đất (ông S1 trình bày 3,6 ha; bà T trình bày hơn 1,6 ha). Phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo trình bày của ông S1 (biên bản ngày 05-01-2018): Năm 1980, do có mâu thuẫn vợ chồng nên ông S1 chia đôi phần đất 3,6 ha cho bà T được sử dụng 1,8 ha, ông S1 1,8 ha. Sau đó ông S1 cùng người con là Võ Văn S2 đi vào bên trong thuộc tổ N, ấp B cất chòi sinh sống, khai hoang được diện tích đất 99.500m<sup>2</sup>; khoảng 03 năm sau ông S1 quay lại hỏi bà T về phần đất của ông S1 (1,8 ha) thì bà T nói do cực khổ nên đã bán rồi.

Bà T trình bày phần đất này do vợ chồng cùng bán lấy tiền mua 02 con trâu rồi cả gia đình đi vào bên trong thuộc tổ N (cách tổ H khoảng 02 cây số) khai hoang đất, tổng diện tích khai hoang khoảng 99.500m<sup>2</sup>.

Lời khai trên của ông S1 về diện tích đất tại tổ 2 đã chia cho bà T ½ (1,8 ha) và ông S1 ½ (1,8 ha); bà S1 đã bán hết toàn bộ diện tích đất 3,6 ha (gồm của bà T và ông S1) nhưng không có chứng cứ chứng minh; ông S1 thừa nhận hiện nay phần đất này không thể xác định được ranh giới và không biết bà T bán cho ai. Bà T trình bày, do quá lâu nên không nhớ tên của người mua đất, do đất chưa được cấp sổ nên chỉ bán sang tay, nay không xác định được vị trí ranh giới. Ông S1, bà T không tranh chấp phần đất này.

Đối với diện tích đất hiện tranh chấp ông S1, bà T trình bày như sau:

Tại đơn khiếu nại của ông S1 đối với bà T lập ngày 04-01-2012, ông S1 trình bày: Năm 1980, do mâu thuẫn với bà T nên ông S1 vào khu vực N, ấp B khai hoang được 3,6 ha đất (bút lục 55).

Tại bản tự khai của ông S1 ngày 03-12-2014, có nội dung: Năm 1984, do mâu thuẫn với bà T nên ông S1 vào khu vực N, ấp B khai hoang được 3,6 ha đất (bút lục 53).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-01-2018, ông S1 trình bày: Năm 1980, do mâu thuẫn với bà T, sau đó ông S1 cùng người con là Võ Văn S2 vào bên trong thuộc tổ N khai hoang đất, sau 03 năm được diện tích 99.500m<sup>2</sup>.

Tại đơn yêu cầu độc lập của ông Võ Văn S2 lập ngày 24-10-2014, ông S2 trình bày: Khi ông S2 17 đến 18 tuổi thì bà T đề nghị ly hôn với ông S1, vì thế ông S1, bà T thỏa thuận chia đôi số đất 03 ha cho ông S1, bà T. Con chung thì ông S1 nuôi S2, T, B; bà T nuôi P, T, H. Sau khi thỏa thuận thì ông S1 đưa các con là S2, T, B vào bên trong khai hoang được khoảng 10 ha đất (bút lục 75).

Tại biên bản lấy lời khai ông S2 ngày 18-12-2014, ông S2 trình bày: Khoảng năm 1986, ông S2 cùng ông S1 khai phá được phần đất khoảng 03 ha, sau đó ông S1 chia cho bà T một phần (bút lục 83).

Tại biên bản lấy lời khai ông S2 ngày 07-11-2016, ông S2 trình bày: Khoảng năm 1983, ông S2 cùng ông S1 khai phá được phần đất khoảng 10 ha, (bút lục 254).

Những lời khai trên của ông S1 và ông S2 mâu thuẫn nhau về thời gian ông S1, bà T ly thân vợ chồng, thời gian ông S1 đi vào bên trong khai hoang đất (ông S1 trình bày khi thì năm 1980, khi thì năm 1984, khi thì một mình, khi thì với ông S2 đi vào bên trong khai hoang đất; còn ông S2 trình bày lúc thì năm 1983, lúc thì năm 1986, khi thì ông S2 đã 17, 18 tuổi đi khai hoang cùng ông S1 lúc thì 03 ha, lúc thì 10ha đất; lúc thì trình bày ông S1 cùng với ông S2, ông T, ông B vào khai hoang đất).

Lời khai trên của ông S1, ông S2 mâu thuẫn nhau, không đủ căn cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp là do ông S1, ông S2 khai hoang riêng.

Lời trình bày của bà T phù hợp với lời trình bày của các các ông bà (P, T, T) xác định diện tích đất 99.500m<sup>2</sup> (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S1) trong đó có diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của ông S1 và bà T và có sự đóng góp công sức của các người con.

Chứng cứ thu thập tại hồ sơ thể hiện quyền sử dụng đất diện tích 99.500m<sup>2</sup>, trong đó có diện tích đất tranh chấp 18.464,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ 65, ấp B, xã A là tài sản chung của ông S1 và bà T như sau:

+ Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (ông S1 kê khai ngày 11-01-2001) ghi tên chủ sử dụng đất là ông Võ Văn S1 và họ tên vợ bà Trương Thị T, diện tích đất kê khai là 20.331m<sup>2</sup>, thửa 36, tờ bản đồ 65, nguồn gốc đất khai phá năm 1980 (bút lục 320).

+ Tại Văn bản số 1704/CNVPĐKĐĐ ngày 24-5-2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P cung cấp thông tin cho Tòa án xác định thửa đất số 36, tờ bản đồ 65, diện tích 20.331m<sup>2</sup> (thực tế 18.464,1m<sup>2</sup> và 27 thửa đất khác đã được cấp chung sổ đất), tọa lạc tại ấp B, xã A do ông S1, bà T đứng ra kê khai; diện tích đất 99.500m<sup>2</sup> có nguồn gốc của ông S1 và bà T khai phá năm 1980. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177 cấp ngày 21-6-2002 cho hộ ông Võ Văn S1 (bút lục 348).

+ Trong các thửa đất đã cấp quyền sử dụng cho hộ ông S1 và các thửa chuyển nhượng cho người khác hoặc giấy cho đất các con (con ông S1, bà T) thì trong các hợp đồng chuyển nhượng, giấy cho đất đều có tên ông S1, bà T ký tên là bên chuyển nhượng, bên cho đất (bút lục 332, 331, 304, 292, 285, 282).

Với những chứng cứ trên, có căn cứ xác định diện tích đất 99.500m<sup>2</sup>, trong đó có diện tích đất 18.464,1m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền (nhà cửa, cây trái, công trình khác) là tài sản chung của ông S1, bà T khai hoang, quản lý sử dụng khoảng từ năm 1980 và có sự đóng góp công sức của các người con cho đến khi ông S1, bà T ly hôn.

Trong diện tích đất 99.500m<sup>2</sup>, ông S1, bà T đã ký tặng cho các con mỗi người một phần (bút lục 347, trừ ông S2), do đó các người con (trừ ông S2) không yêu cầu Tòa án tính công sức đóng góp. Diện tích đất còn lại 18.464,1m<sup>2</sup> là tài sản chung của ông S1, bà T và công sức một phần của ông S2 (tại Văn bản số 30 ngày 15-01-2018 của Ủy ban nhân dân xã A cung cấp thông tin: Ông S2 có sống chung với ông S1, bà T từ năm 1983 đến 1989 thì bỏ đi nơi khác).

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông S2 không có công sức đóng góp tài sản (quyền sử dụng đất trên), vì khi khai hoang thì ông S2 mới 09 tuổi để không tính công sức cho ông S2 là chưa phù hợp. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm thì ông S2 không kháng cáo nên không có cơ sở để xem xét tại cấp phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 18.464,1m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất (nhà cửa, cây trái, công trình khác) là tài sản chung của ông S1, bà T là đúng và đã chia đôi cho ông S1, bà T nhưng không tính công sức cho ông S2 nhưng ông S2 không kháng cáo (ông S2 tham gia phiên tòa đến khi tuyên án). Ông S1 kháng cáo cho rằng tài sản tranh chấp nêu trên là của riêng ông S1 là không có cơ sở chấp nhận.

Qua nghiên cứu hồ sơ và xem xét trực tiếp tại thửa đất thì việc chia hai phần đất bằng nhau cho ông S1, bà T là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chia hai diện tích đất, trong đó phần chia cho ông S1 lớn hơn phần chia cho bà T để buộc ông S1 bồi thường chênh lệch khi phần đất này chia hai không bị ảnh hưởng bởi các vật kiến trúc khác. Cấp sơ thẩm chia tài sản như trên là chưa phù hợp. Diện tích đất chia hai mỗi bên là tương đương nhau (một phần là 9.225,7m<sup>2</sup>, một phần là 9.238,3m<sup>2</sup>) là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T đồng ý chia cho ông S1 phần đất có nhà ở gắn liền phần đất diện tích 9.238,3m<sup>2</sup>. Bà T rút yêu cầu chia tài sản



gắn liền đất (nhà ở, nhà tắm, nhà tạm, giếng nước, chuồng gà và phần lớn cây trái khác nằm trên phần đất chia cho ông S1), phần đất bên nào được chia thì hưởng tài sản trên phần đất đó, không yêu cầu bồi thường giá trị chênh lệch. Việc bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông S1 không có ý kiến phản đối, coi như đã chấp nhận. Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần và đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà T về việc tranh chấp tài sản trên đất nêu trên. Như vậy, phần đất chia cho ông S1 diện tích nhiều hơn bà T và trên đất có nhà và tài sản gắn liền với đất là đã có lợi cho ông S1.

Với những nhận định trên, kháng cáo của ông S1 được chấp nhận. Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

[3] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc tại cấp sơ thẩm là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng) nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên bị đơn phải nộp trả lại cho nguyên đơn số tiền 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Chi phí tại cấp phúc thẩm 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) bà T phải chịu.

[4] Án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia. Trường hợp các đương sự là người cao tuổi thì được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội (người cao tuổi là người đủ 60 tuổi được quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009). Trong vụ án này bà T và ông S1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn.

[5] Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu. Trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông S1.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, 148; Điều 299, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy một phần bản án và đình chỉ xét xử phúc thẩm phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về chia tài sản gồm: Nhà ở, nhà tắm, nhà tạm, giếng nước, chuồng gà và các loại cây trái khác, trên thửa đất số 36, tờ bản đồ 65, ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn S1. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T đối với ông Võ Văn S1 về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

2.2. Chia tài sản chung của bà Trương Thị T và ông Võ Văn S1 là quyền sử dụng đất diện tích 18.464,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674, số vào sổ 00177QSDĐ/PG do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương cấp ngày 21-6-2002 như sau:

- Chia cho bà Trương Thị T diện tích 9.225,7m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất thổ cư) thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674, số vào sổ 00177QSDĐ/PG do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21-6-2002, có tứ cận: Hướng Đông giáp đất chia cho ông S1; hướng Tây giáp đất ông Trần Văn T; phía Nam giáp đường đất; hướng Bắc giáp đất của ông Trần Đức M (bản vẽ kèm theo).

- Chia cho ông Võ Văn S1 diện tích đất 9.238,3m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất thổ cư) thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674, số vào sổ 00177QSDĐ/PG do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21-6-2002, có tứ cận: Hướng Đông giáp đất của ông Đỗ Văn D và bà Võ Thị H; hướng Tây giáp đất chia cho bà Trương Thị T; phía Nam giáp đường đất; hướng Bắc giáp đất của ông Trần Đức M (bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương thu hồi (hoặc điều chỉnh biến động đất đai) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177QSDĐ/PG do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương cấp ngày 21-6-2002, để cấp lại quyền sử dụng đất cho ông S1, bà T.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn S2 về việc tính công sức đóng góp đối với phần đất có diện tích 18.464,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T058674, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177QSDĐ/PG do UBND huyện P cấp ngày 21-6-2002.

2.4. Chi phí thẩm định tại chỗ và đo đạc tại cấp sơ thẩm số tiền là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng) bà Trương Thị T đã nộp. Ông Võ Văn S1 nộp trả lại cho bà T số tiền 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2.5. Án phí sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí chia tài sản chung cho ông Võ Văn S1 và bà Trương Thị T.

Trả lại cho bà Trương Thị T số tiền tạm ứng án phí 24.750.000 đồng (hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tại Biên lai số 00312 ngày 22-10-2013 và Biên lai số 0015588 ngày 17-11-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương.

Ông Võ Văn S2 phải chịu số tiền là 7.222.400 đồng (bảy triệu hai trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 00987 ngày 26-11-2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương. Ông S2 còn phải nộp thêm số tiền 4.722.400 đồng (bốn triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

3. Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), bà T phải chịu và đã nộp đủ.

4. Án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Võ Văn S1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0008139 ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tài**